



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

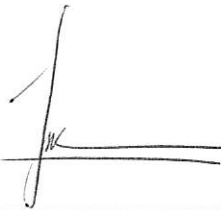
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		486.542.081.014	446.681.056.572
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.272.004.768	67.839.599.098
111	1. Tiền		105.703.114.297	65.270.708.627
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.568.890.471	2.568.890.471
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.134.556.746	57.315.308.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.469.113.014	55.186.501.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.787.123.310	5.157.555.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.790.564.291	8.830.549.707
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.912.243.869)	(11.859.298.869)
140	IV. Hàng tồn kho	8	309.214.567.042	320.376.894.424
141	1. Hàng tồn kho		311.795.179.586	323.837.741.265
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.580.612.544)	(3.460.846.841)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		920.952.458	1.149.254.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	539.778.289	1.149.254.913
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	381.174.169	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		474.381.373.935	544.305.473.355
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.722.300.000	2.599.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.722.300.000	2.599.300.000
220	II. Tài sản cố định		458.202.538.444	527.642.948.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	354.895.719.097	418.776.396.092
222	- Nguyên giá		889.504.877.511	915.586.997.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(534.609.158.414)	(496.810.600.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	91.241.547.124	96.236.825.775
225	- Nguyên giá		127.768.062.928	119.069.011.188
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.526.515.804)	(22.832.185.413)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	12.065.272.223	12.629.726.987
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.147.536.417)	(8.583.081.653)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		156.535.491	763.224.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	156.535.491	763.224.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		960.923.454.949	990.986.529.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

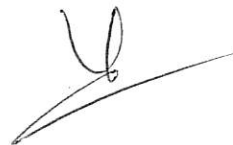
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		652.394.256.678	695.316.629.760
310	I. Nợ ngắn hạn		526.796.668.001	503.014.445.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	105.167.803.006	147.341.030.256
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.219.253.461	11.971.416.137
314	3. Phải trả người lao động		20.092.870.768	21.224.170.248
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.319.994.088	4.787.842.065
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	728.439.621	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.139.608.212	9.865.275.622
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	376.187.109.553	306.590.302.718
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.941.589.292	1.234.408.517
330	II. Nợ dài hạn		125.597.588.677	192.302.184.197
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	2.549.540.068	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.120.323.630	1.120.323.630
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	121.927.724.979	191.181.860.567
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.529.198.271	295.669.900.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	308.529.198.271	295.669.900.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.295.254.108	32.646.626.962
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.375.738.965	68.165.068.007
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(3.997.022.478)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		59.375.738.965	72.162.090.485
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		960.923.454.949	990.986.529.927



Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thuý Hà
 Kế toán trưởng




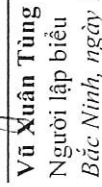

Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	Quý 4/2019	Quý 4/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.278.145.508	463.112.731.114	1.291.993.177.853	1.474.014.418.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	537.827.245	660.785.603
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.278.145.508	463.112.731.114	1.291.455.350.608	1.473.353.633.008
11	4. Giá vốn hàng bán		340.567.837.691	405.731.555.146	1.129.977.949.877	1.289.738.623.961
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.710.307.817	57.381.175.968	161.477.400.731	183.615.009.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		99.492.891	153.439.225	758.020.722	1.167.827.327
22	7. Chi phí tài chính		11.083.724.815	14.682.274.510	49.549.402.790	54.044.272.475
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.990.451.432	14.520.980.836	48.286.195.459	53.475.674.975
25	8. Chi phí bán hàng		10.307.647.836	11.779.563.486	32.453.290.394	22.366.666.804
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.418.657.522	7.211.676.673	18.795.533.871	19.843.520.993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.999.770.535	23.861.100.524	61.437.194.398	88.528.376.102
31	11. Thu nhập khác		461.526.402	23.528.438	589.265.156	223.426.883
32	12. Chi phí khác		7.007.214	(85.444.317)	7.007.214	325.494.394
40	13. Lợi nhuận khác		454.519.188	108.972.755	582.257.942	(102.067.511)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.454.289.723	23.970.073.279	62.019.452.340	88.426.308.591
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.643.713.375	6.882.181.362	2.643.713.375	16.264.218.106
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.810.576.348	17.087.891.917	59.375.738.965	72.162.090.485
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		708	876	3.045	3.701


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.019.452.340	88.426.308.591
	2. Điều chỉnh cho các khoản		122.245.379.904	130.770.450.378
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		75.243.491.847	73.914.069.726
03	- Các khoản dự phòng		(827.289.297)	3.776.893.759
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.720.874)	222.881.981
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(429.297.231)	(619.070.063)
06	- Chi phí lãi vay		48.286.195.459	53.475.674.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		184.264.832.244	219.196.758.969
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.376.367.778)	(8.027.804.093)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.042.561.679	29.887.355.134
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.187.822.583)	34.780.343.003
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.216.165.634	1.381.755.372
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.368.693.991)	(53.758.796.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.019.511.793)	(16.868.334.749)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(565.670.086)	(929.999.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.305.493.326	205.661.278.283
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.880.958.590)	(13.467.726.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.410.291.300	78.960.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.785.614	540.110.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.204.881.676)	(12.848.656.697)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.055.276.568.763	1.276.858.483.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.033.653.627.516)	(1.390.560.916.886)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(21.280.270.000)	(20.542.049.310)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.000.000.000)	(31.207.085.031)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.657.328.753)	(165.451.567.505)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.443.282.897	27.361.054.081
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.839.599.098	40.481.368.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.877.227)	(2.823.168)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		108.272.004.768	67.839.599.098


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2021


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được CP hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty CP Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	235.930.000	128.466.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.467.184.297	65.142.242.627
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.568.890.471	2.568.890.471
	108.272.004.768	67.839.599.098

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	46.336.933.375	-	26.493.045.752	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	8.406.789.939	-	6.479.553.591	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	-	3.273.505.694	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	-	7.204.349.019	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.725.389.700	(10.377.931.763)	11.736.047.280	(10.194.749.103)
	66.469.113.014	(10.377.931.763)	55.186.501.336	(10.194.749.103)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	248.946.423	-	1.439.403.500	-
CN Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - XN phân phối khí thấp áp Miền Bắc	2.497.777.616	-	-	-
Spares & Service SRL	1.142.838.801	-	507.043.239	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.897.560.470	(1.514.027.654)	3.211.109.224	-
	8.787.123.310	(1.514.027.654)	5.157.555.963	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	199.309.789	-	242.191.023	-
- Tạm ứng	3.267.440	-	2.754.940	-
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương VN	4.364.192.779	-	5.650.025.446	-
- Phải thu khác	223.794.283	(20.284.452)	2.935.578.298	(20.284.452)
	4.790.564.291	(20.284.452)	8.830.549.707	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.722.300.000	-	2.599.300.000	-
	2.722.300.000	-	2.599.300.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	279.963.802	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.617.953.107	-	58.226.664.364	-
Công cụ, dụng cụ	16.014.193.597	(212.572.172)	20.703.615.856	(237.572.172)
CPSX kinh doanh dở dang	8.899.180.156	-	11.172.282.505	-
Thành phẩm	242.983.888.924	(2.368.040.372)	233.735.178.540	(3.223.274.669)
	311.795.179.586	(2.580.612.544)	323.837.741.265	(3.460.846.841)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	116.766.826.492	2.302.184.696	119.069.011.188
- Thuê tài chính trong năm	2.492.692.258	-	2.492.692.258
- Thuê lại tài sản thuê tài chính đã bán	6.206.359.482	-	6.206.359.482
Số dư cuối năm	125.465.878.232	2.302.184.696	127.768.062.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.919.000.158	913.185.255	22.832.185.413
- Khấu hao trong năm	13.354.799.607	339.530.784	13.694.330.391
Số dư cuối năm	35.273.799.765	1.252.716.039	36.526.515.804
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.847.826.334	1.388.999.441	96.236.825.775
Tại ngày cuối năm	90.192.078.467	1.049.468.657	91.241.547.124

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.853.794.714	729.286.939	8.583.081.653
- Khấu hao trong năm	407.629.368	156.825.396	564.454.764
Số dư cuối năm	8.261.424.082	886.112.335	9.147.536.417
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.120.044.426	509.682.561	12.629.726.987
Tại ngày cuối năm	11.712.415.058	352.857.165	12.065.272.223

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	85.217.500
- Chi phí thuê Showroom	539.778.289	1.064.037.413
	539.778.289	1.149.254.913
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	128.335.491	763.224.501
- Các khoản khác	28.200.000	-
	156.535.491	763.224.501

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2020 VND
a) Vay ngắn hạn				
- BIDV - CN Bắc Ninh	15.486.756.095	86.293.795.632	72.630.873.742	29.149.677.985
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	181.991.680.320	778.140.855.218	741.975.172.504	218.157.363.034
- HDBank - CN Hoàn Kiếm	10.042.798.195	-	10.042.798.195	-
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	10.240.440.112	169.537.699.505	141.004.783.079	38.773.356.538
	217.761.674.722	1.033.972.350.355	965.653.627.520	286.080.397.557
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	214.842.515.860	16.209.831.680	67.999.999.996	163.052.347.544
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	82.343.650.258	-	28.000.000.000	54.343.650.258
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	130.000.000.001	-	39.999.999.996	90.000.000.005
- Vay cá nhân	2.498.865.601	16.209.831.680	-	18.708.697.281
Nợ thuê tài chính dài hạn	65.167.972.703	5.094.386.728	21.280.270.000	48.982.089.431
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	65.167.972.703	5.094.386.728	21.280.270.000	48.982.089.431
	280.010.488.563	21.304.218.408	89.280.269.996	212.034.436.975
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	88.828.627.996			90.106.711.996
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	191.181.860.567			121.927.724.979

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	-	-	7.725.175.404	7.725.175.404
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quốc tế Hoàng Anh	7.136.084.450	7.136.084.450	-	-
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	8.262.623.026	8.262.623.026	-	-
Công ty CP dầu khí Delta Việt Nam	3.010.078.994	3.010.078.994	6.373.419.960	6.373.419.960
Phải trả cho các đối tượng khác	86.759.016.536	86.759.016.536	133.242.434.892	133.242.434.892
	105.167.803.006	105.167.803.006	147.341.030.256	147.341.030.256

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.910.965.331	1.993.463.863
Trích trước chi phí bán hàng	232.500.000	435.628.180
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	149.642.677	149.644.327
Trích trước chi phí tiền điện	1.026.886.080	1.462.891.320
Trích trước chi phí khác	-	746.214.375
	3.319.994.088	4.787.842.065

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	45.841.782
- Bảo hiểm xã hội	185.099.648	644.756.772
- Bảo hiểm y tế	-	50.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả về tạm ứng	123.479.179	218.905.914
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	609.918.920
- Phải trả Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	4.858.428.299
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.014.110.465	3.203.423.935
	4.139.608.212	9.865.275.622
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	728.439.621	-
	728.439.621	-
b) Dài hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	2.549.540.068	-
	2.549.540.068	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	99.450.000.000	51%	99.450.000.000	51%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49%	95.550.000.000	49%
	195.000.000.000	49%	195.000.000.000	49%

s

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	195.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>195.000.000.000</i>	<i>195.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>195.000.000.000</i>	<i>195.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.000.000.000	31.200.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>39.000.000.000</i>	<i>31.200.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.500.000</i>	<i>19.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.499.664</i>	<i>19.499.664</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.295.254.108	32.646.626.962
	54.295.254.108	32.646.626.962

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	1.055,57	1.055,57
EUR	4.885,54	4.885,54
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.291.993.177.853	1.474.014.418.611
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>1.289.667.851.094</i>	<i>1.470.281.261.940</i>
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm khác</i>	<i>2.325.326.759</i>	<i>3.733.156.671</i>
	<u>1.291.993.177.853</u>	<u>1.474.014.418.611</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	537.827.245	660.785.603
	<u>537.827.245</u>	<u>660.785.603</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.130.858.184.174	1.287.605.995.516
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>1.128.199.515.117</i>	<i>1.284.528.703.279</i>
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm khác</i>	<i>2.658.669.057</i>	<i>3.077.292.237</i>
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(880.234.297)	2.132.628.445
	<u>1.129.977.949.877</u>	<u>1.289.738.623.961</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	174.785.614	241.110.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.000.000	299.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	464.514.234	627.717.264
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.720.874	-
	<u>758.020.722</u>	<u>1.167.827.327</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.286.195.459	53.475.674.975
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.255.507.331	345.715.519
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	222.881.981
Chi phí tài chính khác	7.700.000	-
	49.549.402.790	54.044.272.475

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.862.186.962	2.690.165.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	19.730.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.658.501.314	11.123.649.506
Chi phí khác bằng tiền	24.932.602.118	8.533.121.072
	32.453.290.394	22.366.666.804

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.066.827	302.968.273
Chi phí nhân công	6.826.050.787	6.877.538.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.174.492	282.798.352
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	52.945.000	1.644.265.314
Thuế, phí, lệ phí	32.879.596	36.268.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.239.913.772	7.834.836.205
Chi phí khác bằng tiền	3.111.503.397	2.864.844.983
	18.795.533.871	19.843.520.993

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	203.931.818	78.960.000
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	363.600.572	23.747.500
Thu nhập khác	21.732.766	120.719.383
	589.265.156	223.426.883

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.043.037	325.274.394
Chi phí khác	964.177	220.000
	7.007.214	325.494.394

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.019.452.340	88.426.308.591
Các khoản điều chỉnh tăng	210.043.037	10.821.325.208
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	6.043.037	325.274.394
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	10.292.050.814
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.000.000)	(299.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(91.000.000)	(299.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN năm 2019	62.138.495.377	98.948.633.799
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	54.743.753.349	81.321.090.532
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 17% và miễn thuế)	7.394.742.028	17.627.543.267
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.948.750.670	16.264.218.106
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước ⁽ⁱ⁾	(8.305.037.295)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.882.181.362	7.486.298.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.019.511.793)	(16.868.334.749)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	2.506.382.944	6.882.181.362

⁽ⁱ⁾ Theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, chi phí thuế TNDN Công ty nộp thừa liên quan đến chi phí lãi vay không được trừ tại Nghị định này là 8.305.037.295 VND. Số tiền được bù trừ với chi phí thuế TNDN kỳ này là 8.305.037.295 VND.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.375.738.965	72.162.090.485
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.375.738.965	72.162.090.485
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.045	3.701

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.951.249.370	908.124.346.341
Chi phí nhân công	116.872.837.979	127.558.300.551
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	63.882.889.084	71.993.159.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.243.491.847	73.914.069.726
Thuế, phí và lệ phí	32.879.596	36.268.996
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	52.945.000	1.647.722.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.540.450.434	36.185.457.088
Chi phí khác bằng tiền	84.512.880.378	67.847.252.108
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.189.089.623.688	1.287.306.577.098

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	363.820.724
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	230.284.796	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	6.256.856	38.500.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.570.214.858	59.936.210.358
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.257.591.113.005	1.411.180.941.487
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	50.759.180.940	45.697.714.129
Công ty CP bao bì và má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.012.500	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.517.160.813	1.705.870.511
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	796.000.000	501.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	68.928.000	69.948.000
Cổ tức được chia			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	91.000.000	299.000.000
Cổ tức phải trả			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	19.890.000.000	15.912.000.000
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.143.672.000	4.346.805.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	46.336.933.375	26.493.045.752
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	8.406.789.939	6.479.553.591
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	3.273.505.694
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	7.204.349.019
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	232.344.651	2.298.979.262
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	4.858.428.299

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Phục lục số 01

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	232.523.272.472	669.685.222.157	9.817.799.331	1.689.282.380	1.871.420.670	915.586.997.010
- Mua trong năm	-	-	-	80.181.818	-	80.181.818
- Bán và thuê lại tài sản thuế tài chính	(24.309.091)	(11.246.787.789)	-	-	-	(11.246.787.789)
- Giảm theo giá trị quyết toán	(161.431.200)	(3.721.818)	-	-	-	(28.030.909)
- Thanh lý, nhượng bán	(161.431.200)	(14.526.051.419)	(200.000.000)	-	-	(14.887.482.619)
Số dư cuối năm	232.337.532.181	643.908.661.131	9.617.799.331	1.769.464.198	1.871.420.670	889.504.877.511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.141.015.355	395.751.160.145	8.398.831.453	1.648.173.295	1.871.420.670	496.810.600.918
- Khấu hao trong năm	11.263.696.694	49.217.355.574	472.672.600	30.981.824	-	60.984.706.692
- Bán và thuê lại tài sản thuế tài chính	-	(8.460.097.777)	-	-	-	(8.460.097.777)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.526.051.419)	(200.000.000)	-	-	(14.726.051.419)
Số dư cuối năm	100.404.712.049	421.982.366.523	8.671.504.053	1.679.155.119	1.871.420.670	534.609.158.414
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143.382.257.117	273.934.062.012	1.418.967.878	41.109.085	-	418.776.396.092
Tại ngày cuối năm	131.932.820.132	221.926.294.608	946.295.278	90.309.079	-	354.895.719.097

Phụ lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.647.359.840	40.591.570.098	38.664.649.574	-	6.574.280.364
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	680.050.233	680.050.233	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.882.181.362	2.643.713.375	7.019.511.793	-	2.506.382.944
Thuế Thu nhập cá nhân	-	303.284.782	1.488.195.589	2.172.654.540	381.174.169	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	393.311.898	393.311.898	-	-
Các loại thuế khác	-	47.086	5.000.000	5.000.000	-	47.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.543.067	6.043.037	6.043.037	-	138.543.067
	-	11.971.416.137	45.807.884.230	48.941.221.075	381.174.169	9.219.253.461

Phụ lục số 03

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	41.139.228.033	255.453.798.167
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.162.090.485	72.162.090.485
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(31.200.000.000)	(31.200.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	13.190.262.026	(13.190.262.026)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(586.801.285)	(586.801.285)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(159.187.200)	(159.187.200)
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167
Lãi trong năm	-	-	-	-	59.375.738.965	59.375.738.965
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.210.471)	(3.874.210.471)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	21.648.627.146	(21.648.627.146)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(3.438.230.390)	(3.438.230.390)
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.375.738.965	308.529.198.271

Số: 39/VIT-TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
quý 4/2020

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02223.839.395 Fax: 02223.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4/2020 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 16 tháng 01 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn quý 4/2020 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.
Công ty xin được giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Chênh lệch giảm	% Giảm
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.454.289.723	23.970.073.279	(7.515.783.556)	-31,35%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	13.810.576.348	17.087.891.917	(3.277.315.569)	-19,18%

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch giảm	% Giảm
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.019.452.340	88.426.308.591	(26.406.856.251)	-29,86%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	59.375.738.965	72.162.090.485	(12.786.351.520)	-17,72%

Lợi nhuận Quý 4/2020 và cả năm 2020 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do:

- Ảnh hưởng của dịch Covid-19, giảm giá bán sản phẩm để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến doanh thu bán hàng thấp.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



mm
GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận